

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TIỀN SƠN HÀ TÂY**

*Báo cáo tài chính*

*cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010*

*đã được soát xét của Công ty kiểm toán*

**NỘI DUNG**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02-03        |
| Báo cáo Kiểm toán                    | 04           |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán  | 05-19        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05-06        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08           |
| Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính    | 09-18        |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1401/QĐ-UB ngày 10/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303000348 ngày 29/12/2004 (sửa đổi lần thứ ba ngày 03/10/2008) do Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, clinker, vật liệu xây dựng
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi
- San lấp mặt bằng công trình
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn
- Khai thác, chế biến đá

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Hồng Quang - Huyện Ứng Hòa - TP. Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Thế Nhậm | Chủ tịch     |
| Bà Hoàng Thị Hiền   | Phó Chủ tịch |
| Ông Tưởng Mạnh Biên | Phó Chủ tịch |
| Ông Phạm Văn Đường  | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Minh Hà  | Thành viên   |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Thế Nhậm | Giám đốc     |
| Ông Tưởng Mạnh Biên | Phó Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Đường  | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Danh Lệ   | Trưởng ban |
| Ông Trần Xuân Nghinh | Thành viên |
| Ông Bùi Văn Đồng     | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Thế Nhậm





Số: 826 /2010/BC.KTTC-AASC.KT5

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010  
của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây được lập ngày 21 tháng 07 năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

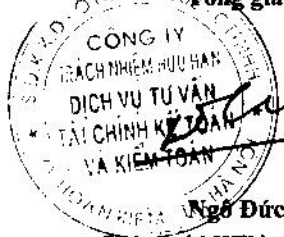
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)  
Tổng giám đốc



Ngô Đức Đoàn  
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Kiểm toán viên

Hoàng Thúy Nga  
Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 30/06/2010            | 01/01/2010            |
|-------|--------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                            |             | VND                   | VND                   |
| 100   | <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>42.207.025.841</b> | <b>32.351.772.306</b> |
| 110   | I Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 11.226.989.895        | 8.421.806.153         |
| 111   | 1 Tiền                                     |             | 11.226.989.895        | 8.421.806.153         |
| 120   | II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn     | 4           | 10.988.492.000        | -                     |
| 121   | 1 Đầu tư ngắn hạn                          |             | 10.988.492.000        | -                     |
| 130   | III Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 5.907.644.297         | 7.908.738.444         |
| 131   | 1 Phải thu của khách hàng                  |             | 3.827.982.784         | 3.413.116.152         |
| 132   | 2 Trả trước cho người bán                  |             | 65.802.514            | 55.286.726            |
| 135   | 3 Các khoản phải thu khác                  | 5           | 2.230.306.199         | 4.656.782.766         |
| 139   | 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)   |             | (216.447.200)         | (216.447.200)         |
| 140   | IV Hàng tồn kho                            |             | 13.301.766.644        | 15.614.861.367        |
| 141   | 1 Hàng tồn kho                             | 6           | 13.301.766.644        | 15.614.861.367        |
| 150   | V Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 782.133.005           | 406.366.342           |
| 151   | 1 Chi phí trả trước ngắn hạn               |             | 28.117.000            | 75.595.094            |
| 154   | 2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước |             | -                     | 1.138.582             |
| 158   | 3 Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 754.016.005           | 329.632.666           |
| 200   | <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>15.336.195.559</b> | <b>24.607.391.405</b> |
| 220   | II Tài sản cố định                         |             | 15.161.558.547        | 17.297.391.405        |
| 221   | 1 Tài sản cố định hữu hình                 | 7           | 14.908.194.907        | 17.044.027.765        |
| 222   | - Nguyên giá                               |             | 63.804.203.726        | 63.121.985.867        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)               |             | (48.896.008.819)      | (46.077.958.102)      |
| 230   | 4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 8           | 253.363.640           | 253.363.640           |
| 250   | IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn      | 9           | 50.000.000            | 7.310.000.000         |
| 258   | 1 Đầu tư dài hạn khác                      |             | 50.000.000            | 7.310.000.000         |
| 260   | V Tài sản dài hạn khác                     |             | 124.637.012           | -                     |
| 261   | 1 Chi phí trả trước dài hạn                | 10          | 124.637.012           | -                     |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>57.543.221.400</b> | <b>56.959.163.711</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

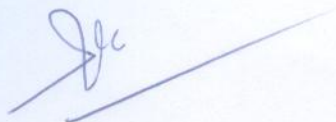
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                             | Thuyết minh | 30/06/2010<br>VND     | 01/01/2010<br>VND     |
|-------|---------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 300   | <b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>13.076.985.830</b> | <b>13.730.479.366</b> |
| 310   | <b>I Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>12.781.999.550</b> | <b>13.396.384.366</b> |
| 312   | 2 Phải trả người bán                  |             | 4.359.525.638         | 7.245.214.307         |
| 313   | 3 Người mua trả tiền trước            |             | 493.820.148           | 125.677.998           |
| 314   | 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11          | 1.554.265.400         | 637.008.904           |
| 315   | 5 Phải trả người lao động             |             | 1.700.051.184         | 2.924.148.184         |
| 316   | 6 Chi phí phải trả                    | 12          | 204.241.000           | 348.966.016           |
| 319   | 7 Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 13          | 3.414.846.216         | 1.462.167.046         |
| 323   | 8 Quỹ khen thưởng phúc lợi            |             | 1.055.249.964         | 653.201.911           |
| 330   | <b>II Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>294.986.280</b>    | <b>334.095.000</b>    |
| 336   | 1 Dự phòng trợ cấp mất việc làm       |             | 294.986.280           | 334.095.000           |
| 400   | <b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>44.466.235.570</b> | <b>43.228.684.345</b> |
| 410   | <b>I Vốn chủ sở hữu</b>               | 14          | <b>44.466.235.570</b> | <b>43.228.684.345</b> |
| 411   | 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 29.361.400.000        | 29.361.400.000        |
| 412   | 2 Thặng dư vốn cổ phần                |             | 894.000.000           | 894.000.000           |
| 417   | 3 Quỹ đầu tư phát triển               |             | 8.659.870.345         | 6.598.344.626         |
| 418   | 4 Quỹ dự phòng tài chính              |             | 1.607.838.000         | 1.205.838.000         |
| 420   | 5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   |             | 3.943.127.225         | 5.169.101.719         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            |             | <b>57.543.221.400</b> | <b>56.959.163.711</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

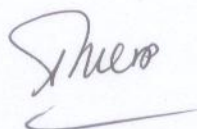
| Chỉ tiêu              | Thuyết minh | 30/06/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|-----------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 4 Nợ khó đòi đã xử lý |             | 96.447.000        | 96.447.000        |

Người lập



Nguyễn Thị Thoảng

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Hiền



Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2010  
Giám đốc

Nguyễn Thế Nhậm

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

| Mã số | CHỈ TIÊU                                        | Thuyết minh | Từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009<br>đến 30/06/2009 |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
|       |                                                 |             | VND                             | VND                             |
| 01    | 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 15          | 51.973.395.860                  | 48.250.875.384                  |
| 02    | 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | 33.800.654                      | -                               |
| 10    | 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 51.939.595.206                  | 48.250.875.384                  |
| 11    | 4 Giá vốn hàng bán                              | 16          | 43.281.206.288                  | 41.090.499.893                  |
| 20    | 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 8.658.388.918                   | 7.160.375.491                   |
| 21    | 6 Doanh thu hoạt động tài chính                 | 17          | 625.672.152                     | 1.547.118.263                   |
| 22    | 7 Chi phí tài chính                             |             | 9.638.699                       | 6.836.787                       |
| 24    | 8 Chi phí bán hàng                              |             | 1.135.913.502                   | 794.798.681                     |
| 25    | 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                  |             | 3.093.590.517                   | 2.717.872.685                   |
| 30    | 10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh |             | 5.044.918.352                   | 5.187.985.601                   |
| 31    | 11 Thu nhập khác                                |             | 238.790.364                     | 19.690.000                      |
| 32    | 12 Chi phí khác                                 |             | 26.205.749                      | -                               |
| 40    | 13 Lợi nhuận khác                               |             | 212.584.615                     | 19.690.000                      |
| 50    | 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 5.257.502.967                   | 5.207.675.601                   |
| 51    | 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 18          | 1.314.375.742                   | 646.614.000                     |
| 60    | 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>3.943.127.225</u>            | <u>4.561.061.601</u>            |
| 70    | 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 19          | 1.343                           | 1.553                           |

Người lập

Nguyễn Thị Thoảng

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hiền



Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2010

Giám đốc

Nguyễn Thế Nhậm



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

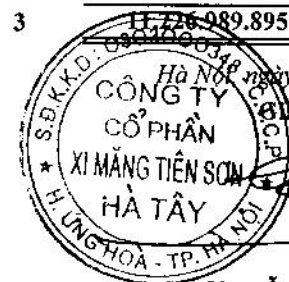
| Mã số | CHỈ TIÊU                                                            | Thuyết minh | Từ 01/01/2010<br>đến 30/06/2010<br>VND | Từ 01/01/2009<br>đến 30/06/2009<br>VND |
|-------|---------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| I     | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                             |             |                                        |                                        |
| 01    | 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          |             | 61.396.088.428                         | 63.741.853.434                         |
| 02    | 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               |             | (42.398.924.470)                       | (43.351.622.908)                       |
| 03    | 3 Tiền chi trả cho người lao động                                   |             | (10.009.760.000)                       | (3.634.459.600)                        |
| 05    | 5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           |             | (1.256.669.000)                        | (2.399.802.400)                        |
| 06    | 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             |             | 64.559.000                             | 92.634.100                             |
| 07    | 7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            |             | (2.727.385.720)                        | (1.712.862.289)                        |
| 20    |                                                                     |             |                                        |                                        |
|       | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                       |             | 5.067.908.238                          | 12.735.740.337                         |
| II    | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                 |             |                                        |                                        |
| 21    | 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    |             | (1.128.715.059)                        | -                                      |
| 22    | 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |             | 180.000.000                            | -                                      |
| 23    | 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              |             | (2.616.441.589)                        | -                                      |
| 24    | 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      |             | 676.760.000                            | -                                      |
| 27    | 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               |             | 625.672.152                            | 17.000.000                             |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                           |             | (2.262.724.496)                        | 17.000.000                             |
| III   | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                              |             |                                        |                                        |
| 31    | 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       |             | -                                      | 40.000.000                             |
| 33    | 3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              |             | -                                      | 1.524.329                              |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                        |             | -                                      | 41.524.329                             |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                      |             | 2.805.183.742                          | 12.794.264.666                         |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                     |             | 8.421.806.153                          | 3.610.215.464                          |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                    | 3           | 11.226.989.895                         | 16.404.480.130                         |

Người lập

Nguyễn Thị Thoàng

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hiền



Hà Nội ngày 21 tháng 07 năm 2010  
Đã kiểm tra và đồng ý

Nguyễn Thế Nhậm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1401/QĐ-UB ngày 10/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Hồng Quang - Huyện Ứng Hòa - TP. Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất vật liệu xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303000348 ngày 29/12/2004 (sửa đổi lần thứ ba ngày 03/10/2008) do Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, clinker, vật liệu xây dựng
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi
- San lấp mặt bằng công trình
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn
- Khai thác, chế biến đá

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

#### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 07 năm |
| - Tài sản cố định khác   | 10 năm      |

## 2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.12 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.14 Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | <u>6/30/2010</u>      | <u>1/1/2010</u>      |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
|                    | <u>VND</u>            | <u>VND</u>           |
| Tiền mặt           | 3.287.429.804         | 570.099.560          |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.939.560.091         | 7.851.706.593        |
|                    | <u>11.226.989.895</u> | <u>8.421.806.153</u> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                              | <u>6/30/2010</u>      | <u>1/1/2010</u> |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------|
|                                              | <u>VND</u>            | <u>VND</u>      |
| Đầu tư ngắn hạn khác                         | 10.988.492.000        | -               |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)       | 7.630.000.000         | -               |
| - Tiền cho cán bộ công nhân viên vay lấy lãi | 3.358.492.000         | -               |
|                                              | <u>10.988.492.000</u> | <u>-</u>        |

(\*): Bao gồm 7.220.000.000 đồng là số dư các khoản đầu tư dài hạn là kỳ phiếu của Ngân hàng TMCP Tín Nghĩa và Ngân hàng TMCP Thái Bình Dương có thời hạn trên 1 năm, khi tất toán chuyển thành các hợp đồng tiền gửi có thời hạn 03 hoặc 06 tháng và 410.000.000 đồng phát sinh trong kỳ.

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                  | <u>6/30/2010</u>     | <u>1/1/2010</u>      |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                  | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| Phải thu về cổ phần hoá                          | 281.500.000          | 384.768.000          |
| Phải thu khác                                    | 1.948.806.199        | 4.272.014.766        |
| - BHXH phải thu của người lao động               | 703.000              | 13.715.782           |
| - Tiền lương cho cán bộ công nhân viên tạm ứng   | 1.353.731.000        | 3.653.768.000        |
| - Phải thu tạm ứng tiền nghỉ mát                 | 213.647.385          | 54.666.615           |
| - Phải thu tiền vật tư xuất cho Công ty Phát Đạt | 86.900.452           | 28.691.660           |
| - Phải thu khác                                  | 293.824.362          | 521.172.709          |
|                                                  | <u>2.230.306.199</u> | <u>4.656.782.766</u> |

**6 . HÀNG TỒN KHO**

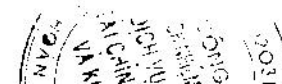
|                                     | <u>6/30/2010</u>      | <u>1/1/2010</u>       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 10.085.905.413        | 12.456.443.113        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.779.701.373         | 1.753.675.591         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.325.127.098         | 1.050.144.115         |
| Thành phẩm                          | 111.032.760           | 354.598.548           |
|                                     | <u>13.301.766.644</u> | <u>15.614.861.367</u> |

Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây  
Xã Hồng Quang - Huyện Ứng Hòa - TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

**7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Tài sản<br>cố định khác | Cộng                  |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                      | VND                       | VND                   | VND                                | VND                          | VND                     | VND                   |
| <b>I. Nguyên giá</b>                 |                           |                       |                                    |                              |                         |                       |
| 1. Số dư đầu kỳ                      | 20.114.673.294            | 37.556.216.701        | 2.461.315.995                      | 722.900.950                  | 2.266.878.927           | 63.121.985.867        |
| 2. Số tăng trong kỳ                  | 275.505.241               | 248.900.000           | 555.038.909                        | 15.180.000                   | 34.090.909              | 1.128.715.059         |
| - Mua sắm mới                        | -                         | 248.900.000           | 555.038.909                        | 15.180.000                   | 34.090.909              | 853.209.818           |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành            | 275.505.241               | -                     | -                                  | -                            | -                       | 275.505.241           |
| 3. Số giảm trong kỳ                  | -                         | -                     | 446.497.200                        | -                            | -                       | 446.497.200           |
| - Thanh lý, nhượng bán               | -                         | -                     | 446.497.200                        | -                            | -                       | 446.497.200           |
| 4. Số dư cuối kỳ                     | <u>20.390.178.535</u>     | <u>37.805.116.701</u> | <u>2.569.857.704</u>               | <u>738.080.950</u>           | <u>2.300.969.836</u>    | <u>63.804.203.726</u> |
| <b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                              |                         |                       |
| 1. Số dư đầu kỳ                      | 18.071.644.578            | 23.676.039.828        | 1.633.473.706                      | 569.004.397                  | 2.127.795.593           | 46.077.958.102        |
| 2. Số tăng trong kỳ                  | 788.076.717               | 2.153.546.334         | 182.969.449                        | 33.889.822                   | 79.859.846              | 3.238.342.168         |
| - Trích khấu hao                     | 788.076.717               | 2.153.546.334         | 182.969.449                        | 33.889.822                   | 79.859.846              | 3.238.342.168         |
| - Tăng khác                          | -                         | -                     | -                                  | -                            | -                       | -                     |
| 3. Số giảm trong kỳ                  | -                         | -                     | 420.291.451                        | -                            | -                       | 420.291.451           |
| - Giảm khác                          | -                         | -                     | 420.291.451                        | -                            | -                       | 420.291.451           |
| 4. Số dư cuối kỳ                     | <u>18.859.721.295</u>     | <u>25.829.586.162</u> | <u>1.396.151.704</u>               | <u>602.894.219</u>           | <u>2.207.655.439</u>    | <u>48.896.008.819</u> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>          |                           |                       |                                    |                              |                         |                       |
| 1. Đầu kỳ                            | 2.043.028.716             | 13.880.176.873        | 827.842.289                        | 153.896.553                  | 139.083.334             | 17.044.027.765        |
| 2. Cuối kỳ                           | <u>1.530.457.240</u>      | <u>11.975.530.539</u> | <u>1.173.706.000</u>               | <u>135.186.731</u>           | <u>93.314.397</u>       | <u>14.908.194.907</u> |





**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                    | <u>6/30/2010</u>   | <u>1/1/2010</u>    |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                    | <u>VND</u>         | <u>VND</u>         |
| Xây dựng cơ bản dở dang                            | 253.363.640        | 253.363.640        |
| - Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất xi măng lò quay | 253.363.640        | 253.363.640        |
|                                                    | <u>253.363.640</u> | <u>253.363.640</u> |

(\*): Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay với công suất dự kiến 1000 tấn/ngày, tổng mức đầu tư dự kiến là gần 400 tỷ đồng dự kiến hoàn thành vào năm 2012. Dự án đã được Đại hội cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua nhưng hiện dự án chưa triển khai các bước tiếp theo vì chủ đầu tư chưa đủ điều kiện về vốn.

**9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                     | <u>6/30/2010</u>  | <u>1/1/2010</u>      |
|-------------------------------------|-------------------|----------------------|
|                                     | <u>VND</u>        | <u>VND</u>           |
| Đầu tư vào công ty con (*)          | -                 | -                    |
| Đầu tư dài hạn khác                 | 50.000.000        | 7.310.000.000        |
| Đầu tư trái phiếu                   | 50.000.000        | 90.000.000           |
| Đầu tư dài hạn khác (mua kỳ phiếu)  | -                 | 7.220.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Thái Bình Dương    | -                 | 1.000.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa | -                 | 6.220.000.000        |
|                                     | <u>50.000.000</u> | <u>7.310.000.000</u> |

(\*): Hội đồng quản trị Công ty đã có nghị quyết số 09/2009 ngày 17/08/2009 về việc thành lập Công ty TNHH Tiên Sơn tại Tỉnh Hà Nam với vốn điều lệ là 4,5 tỷ đồng, ngành nghề kinh doanh chính là khai thác chế biến đá và sản xuất vật liệu xây dựng. Công ty TNHH Tiên Sơn đã chính thức đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0070.414.528 do Sở Kế hoạch đầu tư Hà Nam cấp ngày 09/09/2009. Công ty TNHH Tiên Sơn cũng đã được UBND tỉnh Hà Nam cấp giấy phép thuê 1,6 ha đất là khu vực núi đá vôi tại Xã Tượng Lĩnh, Huyện Kim Bảng để tiến hành khảo sát và khai thác. Công ty dự định sẽ tiến hành bàn giao vốn cho Công ty TNHH Tiên Sơn vào cuối năm 2010.

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                          | <u>6/30/2010</u>   | <u>1/1/2010</u> |
|------------------------------------------|--------------------|-----------------|
|                                          | <u>VND</u>         | <u>VND</u>      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn | 124.637.012        | -               |
| Cộng                                     | <u>124.637.012</u> | <u>-</u>        |

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | <u>6/30/2010</u>     | <u>1/1/2010</u>    |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                        | <u>VND</u>           | <u>VND</u>         |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 793.399.574          | -                  |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 543.690.888          | 485.984.146        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 15.553.000           | 3.628.000          |
| Thuế Tài nguyên                        | 112.641.078          | 103.415.918        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 43.980.840         |
|                                        | <u>1.554.265.400</u> | <u>637.008.904</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                        | <u>6/30/2010</u>   | <u>1/1/2010</u>    |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                        | VND                | VND                |
| Trích trước chi phí tiền điện sản xuất | 204.241.000        | 348.966.016        |
|                                        | <u>204.241.000</u> | <u>348.966.016</u> |

**13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | <u>6/30/2010</u>     | <u>1/1/2010</u>      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                | 175.413.280          | 38.898.280           |
| Phải trả về cổ phần hoá           | 826.350.000          | 826.350.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.410.924.415        | 596.918.766          |
| - <i>Tạm ứng</i>                  | 137.153.858          | 10.659.184           |
| - <i>Tiền ăn ca</i>               | 465.017.261          | 430.918.261          |
| - <i>BHXX, KPCĐ</i>               | 2.158.521            | 10.367.960           |
| - <i>Tiền cổ tức phải trả</i>     | 1.701.400.000        | -                    |
| - <i>Các khoản khác</i>           | 105.194.775          | 144.973.361          |
|                                   | <u>3.414.846.216</u> | <u>1.462.167.046</u> |

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết phụ lục số 01)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

(Xem chi tiết phụ lục số 01)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                          | <u>Từ 01/01/2010</u>  | <u>Từ 01/01/2009</u>  |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | <u>đến 30/06/2010</u> | <u>đến 30/06/2009</u> |
|                                                          | VND                   | VND                   |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                | 29.361.400.000        | 29.361.400.000        |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>                                  | 29.361.400.000        | 29.361.400.000        |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>                                 | 29.361.400.000        | 29.361.400.000        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                | 1.701.576.000         | -                     |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 1.701.576.000         | -                     |

Cổ phiếu

|                                        | <u>6/30/2010</u> | <u>1/1/2010</u> |
|----------------------------------------|------------------|-----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 2.936.140        | 2.936.140       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.936.140        | 2.936.140       |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 2.936.140        | 2.936.140       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 2.936.140        | 2.936.140       |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 2.936.140        | 2.936.140       |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành          | 10.000           | 10.000          |

Các quỹ công ty

|                        | <u>6/30/2010</u>      | <u>1/1/2010</u>      |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
|                        | VND                   | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 8.659.870.345         | 6.598.344.626        |
| Quỹ dự phòng tài chính | 1.607.838.000         | 1.205.838.000        |
| Cộng                   | <u>10.267.708.345</u> | <u>7.804.182.626</u> |

**15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                    | <u>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</u> | <u>Từ 01/01/2009<br/>đến 30/06/2009</u> |
|--------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                    | VND                                     | VND                                     |
| Doanh thu bán hàng | 51.973.395.860                          | 48.250.875.384                          |
|                    | <u>51.973.395.860</u>                   | <u>48.250.875.384</u>                   |

**16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                      | <u>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</u> | <u>Từ 01/01/2009<br/>đến 30/06/2009</u> |
|----------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                      | VND                                     | VND                                     |
| Giá vốn của hàng hoá | 43.281.206.288                          | 41.090.499.893                          |
|                      | <u>43.281.206.288</u>                   | <u>41.090.499.893</u>                   |

**17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | <u>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</u> | <u>Từ 01/01/2009<br/>đến 30/06/2009</u> |
|----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                            | VND                                     | VND                                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 625.672.152                             | 1.547.118.263                           |
|                            | <u>625.672.152</u>                      | <u>1.547.118.263</u>                    |

**18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                              | <u>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</u> | <u>Từ 01/01/2009<br/>đến 30/06/2009</u> |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                              | VND                                     | VND                                     |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.314.375.742                           | 646.614.000                             |
|                                                              | <u>1.314.375.742</u>                    | <u>646.614.000</u>                      |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sáu tháng đầu năm 2010 được xác định như sau:

|                                                      | <u>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</u> |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                      | VND                                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp        | 5.257.502.967                           |
| 2. Tổng thu nhập chịu thuế                           | 5.257.502.967                           |
| 4. Thuế suất thuế TNDN                               | 25%                                     |
| 4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.314.375.742                           |

**19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                                 | <u>Từ 01/01/2010<br/>đến 30/06/2010</u> | <u>Từ 01/01/2009<br/>đến 30/06/2009</u> |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                 | VND                                     | VND                                     |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                                         | 3.943.127.225                           | 4.561.061.601                           |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.943.127.225                           | 4.561.061.601                           |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                  | 2.936.140                               | 2.936.140                               |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 1.343                                   | 1.553                                   |

## 21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 22 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ yêu cầu quản trị, Công ty tiến hành phân loại hoạt động kinh doanh chính thành hoạt động sản xuất và kinh doanh xi măng, clinke và hoạt động sản xuất kinh doanh đá vôi

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo sản phẩm sản xuất và tiêu thụ

|                           | Xi măng, Clinker<br>VND | Đá vôi<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---------------------------|-------------------------|---------------|------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng  | 46.489.892.843          | 5.449.702.363 | 51.939.595.206   |
| Giá vốn hàng bán          | 39.341.241.680          | 3.939.964.608 | 43.281.206.288   |
| Lợi nhuận gộp bán hàng    | 7.148.651.163           | 1.509.737.755 | 8.658.388.918    |
| Tài sản bộ phận           | 51.505.564.996          | 6.037.656.404 | 57.543.221.400   |
| Tổng tài sản              | 51.505.564.996          | 6.037.656.404 | 57.543.221.400   |
| Nợ phải trả bộ phận       | 4.663.868.486           | 189.477.300   | 4.853.345.786    |
| Nợ phải trả không phân bổ |                         |               | 8.223.640.044    |
| Tổng nợ phải trả          | 4.663.868.486           | 189.477.300   | 13.076.985.830   |

Trong kỳ, toàn bộ doanh thu thuần về bán hàng phát sinh tại địa bàn Hà Nội

## 23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 do Công ty cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây lập.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

| Chỉ tiêu                    | Mã số | Điều chỉnh lại<br>VND | Đã trình bày trên<br>báo cáo năm trước<br>VND |
|-----------------------------|-------|-----------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b> |       |                       |                                               |
| Nợ phải trả                 | 300   | 13.730.479.366        | 13.077.277.455                                |
| Nợ ngắn hạn                 | 310   | 13.396.384.366        | 12.743.182.455                                |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 323   | 653.201.911           | -                                             |
| Vốn chủ sở hữu              | 400   | 43.228.684.345        | 43.881.886.256                                |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác  | 430   | -                     | 653.201.911                                   |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 431   | -                     | 653.201.911                                   |

Người lập

Nguyễn Thị Thoảng

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hiền



Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2010

Giám đốc

Nguyễn Thế Nhậm

Phụ lục số 01

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chi tiêu                 | Vốn đầu tư<br>của CSH | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng tài<br>chính | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                  |
|--------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                          | VND                   | VND                     | VND                      | VND                       | VND                         | VND                   |
| Số dư đầu kỳ này         | 29.361.400.000        | 894.000.000             | 6.598.344.626            | 1.205.838.000             | 5.169.101.719               | 43.228.684.345        |
| Tăng do trích các quỹ    | -                     | -                       | 2.061.525.719            | 402.000.000               | -                           | 2.463.525.719         |
| Lãi trong kỳ này         | -                     | -                       | -                        | -                         | 3.943.127.225               | 3.943.127.225         |
| Giảm do trích các quỹ    | -                     | -                       | -                        | -                         | 3.467.525.719               | 3.467.525.719         |
| Giảm do trả cổ tức       | -                     | -                       | -                        | -                         | 1.701.576.000               | 1.701.576.000         |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b> | <b>29.361.400.000</b> | <b>894.000.000</b>      | <b>8.659.870.345</b>     | <b>1.607.838.000</b>      | <b>3.943.127.225</b>        | <b>44.466.235.570</b> |

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 31/03/2010 Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2009 như sau:

|                                                  | Số tiền<br>VND       |
|--------------------------------------------------|----------------------|
| Trích quỹ đầu tư phát triển                      | 2.061.525.719        |
| Trích quỹ dự phòng tài chính                     | 402.000.000          |
| Trích quỹ khen thưởng phúc                       | 1.004.000.000        |
| Trả cổ tức cho các cổ đông (20% Vốn điều lệ) (*) | 5.872.280.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>9.339.805.719</b> |

(\*): Số đã tạm ứng cổ tức năm 2009: 4.170.704.000 đồng. Số còn trích thêm là: 1.701.576.000 đồng

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                            | Cuối kỳ               | Tỷ lệ       | Đầu kỳ                | Tỷ lệ       |
|----------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                            | VND                   | %           | VND                   | %           |
| Vốn góp của nhà nước       | 8.507.000.000         | 29%         | 8.507.000.000         | 29%         |
| Vốn góp của đối tượng khác | 20.854.400.000        | 71%         | 20.854.400.000        | 71%         |
| <b>Cộng</b>                | <b>29.361.400.000</b> | <b>100%</b> | <b>29.361.400.000</b> | <b>100%</b> |